

Tổng hợp kiến thức về Danh từ luôn ở dạng số nhiều (Plural Nouns)

Trong tiếng Anh, có một số danh từ đặc biệt luôn tồn tại ở dạng số nhiều và không có hình thức số ít tương ứng. Việc nhận biết và sử dụng đúng các danh từ này, đặc biệt là cách chia động từ đi kèm, là một phần kiến thức quan trọng trong ngữ pháp. Tài liệu này sẽ tổng hợp chi tiết các nhóm danh từ đó.

Phần 1: Các nhóm danh từ luôn ở dạng số nhiều

Các danh từ này thường rơi vào một số nhóm cụ thể dựa trên đặc điểm của chúng.

1. Dụng cụ, đồ vật có hai bộ phận giống nhau (Tools and instruments with two parts)

Đây là những danh từ chỉ các vật dụng được cấu tạo từ hai phần giống hệt nhau, không thể tách rời khi sử dụng.

- **binoculars**: ống nhòm
- **glasses / spectacles**: kính mắt
- **goggles**: kính bảo hộ
- **headphones / earphones**: tai nghe
- **pliers**: cái kìm

- **scissors**: cái kéo
- **shears**: kéo cắt cây/lông cừu
- **tongs**: cái kẹp (gắp đá, thức ăn)
- **tweezers**: cái nhíp

Lưu ý: Động từ đi sau các danh từ này luôn được chia ở dạng số nhiều.

Ví dụ:

- My new **headphones are** amazing. The sound quality is perfect. (Tai nghe mới của tôi thật tuyệt vời. Chất lượng âm thanh hoàn hảo.)
- Where **are** the **scissors**? I need them to cut this paper. (Cái kéo đâu rồi? Tôi cần nó để cắt tờ giấy này.)
- These **binoculars were** very expensive, but they are great for bird watching. (Cái ống nhòm này rất đắt tiền, nhưng chúng rất tuyệt để ngắm chim.)

2. Quần áo có hai ống (Clothing with two legs)

Tương tự như nhóm trên, các danh từ này chỉ những loại trang phục có hai ống quần hoặc hai phần tương ứng cho hai chân.

- **jeans**: quần bò
- **pants / trousers**: quần dài
- **leggings**: quần ôm
- **pajamas / pyjamas**: bộ đồ ngủ

- **shorts:** quần đùi
- **tights:** quần tất
- **trunks:** quần bơi nam

Lưu ý: Động từ đi sau các danh từ này cũng luôn được chia ở dạng số nhiều.

Ví dụ:

- Your blue **jeans are** in the washing machine. (Quần bò xanh của bạn đang ở trong máy giặt.)
- These **shorts are** too tight for me now. I need to buy a new pair. (Cái quần đùi này bây giờ chật quá đối với tôi. Tôi cần mua một cái mới.)
- His favorite **pajamas have** a cute cartoon pattern. (Bộ đồ ngủ yêu thích của anh ấy có họa tiết hoạt hình dễ thương.)

3. Danh từ tập hợp chỉ người hoặc vật (Collective Nouns)

Một số danh từ tập hợp, mặc dù không có đuôi "-s", nhưng lại mang nghĩa số nhiều và luôn đi với động từ số nhiều.

- **police:** cảnh sát (lực lượng)
- **cattle:** gia súc
- **people:** người (nhiều người)
- **poultry:** gia cầm
- **clergy:** giáo sĩ, tu sĩ

Ví dụ:

- The **police are** investigating the robbery that happened last night. (Cảnh sát đang điều tra vụ cướp xảy ra tối qua.)
- The **cattle are** grazing peacefully in the field. (Đàn gia súc đang gặm cỏ một cách yên bình trên cánh đồng.)
- Many **people were** invited to the annual conference. (Nhiều người đã được mời đến hội nghị thường niên.)

4. Một số danh từ đặc biệt khác

Đây là nhóm các danh từ không thuộc các loại trên nhưng vẫn luôn được dùng ở dạng số nhiều.

- **belongings**: đồ dùng cá nhân
- **clothes**: quần áo nói chung
- **congratulations**: lời chúc mừng
- **earnings**: tiền lương, tiền kiếm được
- **goods**: hàng hóa
- **outskirts**: vùng ngoại ô
- **premises**: cơ ngơi, mặt bằng
- **remains**: di tích, hài cốt
- **savings**: tiền tiết kiệm
- **stairs**: cầu thang bộ
- **surroundings**: môi trường xung quanh
- **thanks**: lời cảm ơn

- **valuables**: đồ có giá trị
- **wages**: tiền công (thường trả theo tuần)

Ví dụ:

- All my **belongings were** packed in two suitcases. (Tất cả đồ đạc của tôi đã được đóng gói trong hai chiếc vali.)
- The **goods have** been shipped and will arrive next week. (Hàng hóa đã được vận chuyển và sẽ đến vào tuần tới.)
- His **savings are** not enough to buy a new car. (Tiền tiết kiệm của anh ấy không đủ để mua một chiếc ô tô mới.)
- **Thanks are** due to the entire team for their hard work. (Lời cảm ơn cần được gửi đến toàn đội vì sự làm việc chăm chỉ của họ.)

Phần 2: Cách chia động từ và sử dụng lượng từ

1. Quy tắc chia động từ chung

Công thức: Danh từ số nhiều + V (số nhiều)

Như đã đề cập ở các phần trên, tất cả các danh từ luôn ở dạng số nhiều đều đi với động từ được chia ở dạng số nhiều (ví dụ: are, were, have, do, hoặc động từ nguyên thể không thêm -s/-es ở thì hiện tại đơn).

Ví dụ:

- The **stairs are** quite steep and slippery. Be careful! (Cầu thang khá dốc và trơn. Hãy cẩn thận!)

- The **outskirts** of the city **offer** a more peaceful life. (Vùng ngoại ô của thành phố mang lại một cuộc sống yên bình hơn.)

2. Sử dụng "a pair of" để chỉ số ít

Đối với các danh từ ở Nhóm 1 (dụng cụ) và Nhóm 2 (quần áo), khi muốn nói đến MỘT vật duy nhất, chúng ta phải sử dụng cụm từ "**a pair of**". Khi đó, động từ sẽ được chia theo "a pair" (là số ít).

Công thức: A pair of + N (số nhiều) + V (số ít)

Ví dụ:

- **A pair of scissors is** on my desk. (Có một cái kéo trên bàn của tôi.)
- She needs to buy **a new pair of glasses** because her old one **is** broken. (Cô ấy cần mua một cặp kính mới vì cái cũ của cô ấy bị hỏng rồi.)
- **That pair of jeans looks** great on you. (Cái quần bò đó trông rất hợp với bạn.)

3. Sử dụng số đếm để chỉ số nhiều

Khi muốn đếm số lượng các vật dụng này, ta dùng số đếm với "pairs of". Động từ lúc này sẽ được chia ở dạng số nhiều.

Công thức: [Số đếm > 1] + pairs of + N (số nhiều) + V (số nhiều)

Ví dụ:

- I bought **three pairs of shorts** for my summer vacation. (Tôi đã mua ba cái quần đùi cho kỳ nghỉ hè.)
- **Two pairs of pliers are** in the toolbox. (Có hai cái kìm trong hộp dụng cụ.)

Phần 3: Trường hợp đặc biệt - Danh từ tận cùng bằng "-ics"

Một số danh từ kết thúc bằng đuôi "-ics" có thể đi với động từ số ít hoặc số nhiều tùy thuộc vào ngữ cảnh và ý nghĩa của chúng.

VIDOCU.COM

Trường hợp	Ý nghĩa	Cách chia động từ	Ví dụ
V (số ít)	Chỉ tên một môn học, một lĩnh vực khoa học, một ngành nghiên cứu.	Động từ được chia ở dạng số ít .	- Mathematics is a required subject for all students. - Economics deals with the production, distribution, and consumption of goods and services. - Politics is often a topic of heated debate.
V (số nhiều)	Chỉ các hoạt động, kỹ năng, phẩm chất, hoặc quan điểm của một người. Thường có tính từ sở hữu (my, his, her...) hoặc mạo từ "the" đứng trước.	Động từ được chia ở dạng số nhiều .	- His politics are quite radical. - The acoustics in this concert hall are excellent. - Her gymnastics were flawless during the competition.

Phần 4: Trường hợp đặc biệt - Danh từ chỉ bệnh tật

Một số danh từ chỉ tên bệnh tật kết thúc bằng "-s" nhưng thường được xem là danh từ không đếm được và đi với động từ số ít.

- **measles**: bệnh sởi
- **mumps**: bệnh quai bị
- **rickets**: bệnh còi xương
- **shingles**: bệnh zona

Công thức: Tên bệnh (-s) + V (số ít)

Ví dụ:

- **Measles is** a common childhood disease that can be prevented by a vaccine. (Bệnh sởi là một bệnh phổ biến ở trẻ em có thể được phòng ngừa bằng vắc-xin.)
- **Mumps causes** swelling in the salivary glands. (Bệnh quai bị gây sưng ở tuyến nước bọt.)